

## Vietnam Daily Review

Hồi phục từ 1150

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 13/7/2022      | •        |           |          |
| Tuần 11/7-15/7/2022 | •        |           |          |
| Tháng 7/2022        |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index giao dịch khá tích cực trong phiên ngày hôm nay. Đà tăng điểm kéo dài và tăng dần theo thời gian từ phiên sáng cho đến hết phiên chiều. Độ rộng thị trường nằm ở trạng thái tích cực với số mã tăng áp đảo số mã giảm. 16/19 ngành tăng điểm với mũi nhọn tăng trưởng đến từ nhóm Hóa chất, Tiện ích và Dầu khí. Thanh khoản thị trường duy trì ở ngưỡng giao dịch trung bình trong giai đoạn gần đây. Khối ngoại bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index bật lại khi thị trường chạm ngưỡng hỗ trợ tâm lý 1150 điểm. Tuy nhiên, với mức thanh khoản không cao, đà tăng có thể không kéo dài và điều chỉnh khi chạm ngưỡng kháng cự 1200 điểm. BSC khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng khi thị trường vẫn nằm trong quá trình tích lũy.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 12/07/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

### Điểm nhấn:

- VN-Index **+19.53** điểm, đóng cửa **1174.82** điểm. HNX-Index **+5.06** điểm, đóng cửa **281.99** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.50)**, **GAS (+2.02)**, **GVR(+1.53)**, **MBB (+0.62)**, **BCM (+0.61)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.32)**, **VJC (-0.25)**, **SAB (-0.24)**, **MSN (-0.18)**, **TMS (-0.12)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 9,297 tỷ đồng, giảm **8.39%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,663 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 21.27 điểm. Thị trường có **362** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **97** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-283.23 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-86.64 tỷ)**, **VCB (-42.70 tỷ)**, **CTG (-40.42 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-33.25 tỷ** đồng.

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1174.82**

Giá trị: 9296.7 tỷ **19.53 (1.69%)**

Khối ngoại (ròng): -283.23 tỷ

**HNX-INDEX** **281.99**

Giá trị: 1241.52 tỷ **5.06 (1.83%)**

Khối ngoại (ròng): -33.25 tỷ

**UPCOM-INDEX** **86.78**

Giá trị: 0.55 tỷ **0.53 (0.61%)**

Khối ngoại (ròng): -15.22 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 101.8   | -2.19% |
| Giá vàng           | 1,735   | 0.08%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,366  | 0.06%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 23,400  | -0.37% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 17,028  | 0.35%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.3%    | 0.15%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.5%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| STB     | 25.1    | VHM     | -86.6   |
| VNM     | 22.2    | VCB     | -42.7   |
| KBC     | 21.3    | CTG     | -40.4   |
| DGC     | 16.6    | VND     | -40.3   |
| DIG     | 14.6    | HPG     | -25.8   |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 3 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 4 |
| Thống kê thị trường        | Trang 5 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 6 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 7 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 8 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/07

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 103.45  | -1.27% | 3.97%  | -12.52% | 39.61%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 106.38  | -0.68% | -6.27% | -10.66% | 41.54%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 3.45    | 0.08%  | -5.73% | -11.34% | 51.57%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1733.87 | -0.46% | -4.16% | -4.67%  | -3.99%  | PNJ              |                   |
| Bạc        | USD/ounce     | 19.11   | -1.01% | -4.25% | -9.25%  | -27.01% | PNJ              |                   |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1641.00 | 0.66%  | 4.17%  | -3.89%  | 14.80%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 841.00  | -4.27% | 6.29%  | -21.48% | 32.81%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 22.74   | -0.22% | 2.90%  | -6.42%  | 34.64%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 255.20  | -0.08% | -2.03% | -0.39%  | 17.93%  | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 18.86   | -0.84% | 5.96%  | 0.80%   | 11.01%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 2.88    | 0.00%  | 4.35%  | 6.67%   | 1.41%   | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 222.70  | 1.02%  | -1.00% | -0.29%  | 44.75%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 3.43    | -2.89% | -2.54% | -18.57% | -20.67% | HPG              | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 4030.00 | -5.40% | -4.50% | -12.39% | -17.35% |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2380.00 | -2.32% | -3.41% | -9.44%  | -3.80%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 115.00  | 0.44%  | -2.54% | -20.69% | -47.25% |                  | HPG               |
| Than đá    | USD/ton       | 412.00  | 0.49%  | 6.19%  | 4.04%   | 188.11% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.88% xuống 103.17 USD/thùng vào sáng ngày 12/7. Giá dầu thô Brent giao tháng 9 cũng giảm 0.57% xuống 106.41 USD/thùng.
- Giá dầu không thay đổi nhiều trong phiên giao dịch ngày 11/7, khi thị trường cân bằng giữa lo ngại nhu cầu giảm vì đợt xét nghiệm trên diện rộng tại Trung Quốc và lo ngại về nguồn cung thắt chặt.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 12/7, giá vàng giao ngay ổn định ở 1,733.7 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 8 tăng 0.01% lên 1,731.85 USD.
- Giá vàng đã giảm xuống gần đáy 9 tháng trong phiên giao dịch ngày 11/7, vì thị trường đặt cược vào những đợt tăng lãi suất mạnh của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và đồng USD mạnh làm giảm sức hấp dẫn của kim loại quý.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2022 ghi nhận mức 254.5 yen/kg, giảm 0.27% (tương đương 0.7 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2022 được điều chỉnh lên mức 12,490 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.28% (tương đương 35 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 được ghi nhận tại mức 1,966 USD/tấn sau khi giảm 0.76% (tương đương 15 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York đạt mức 213.25 US cent/pound, giảm 3.27% (tương đương 7.2 US cent).

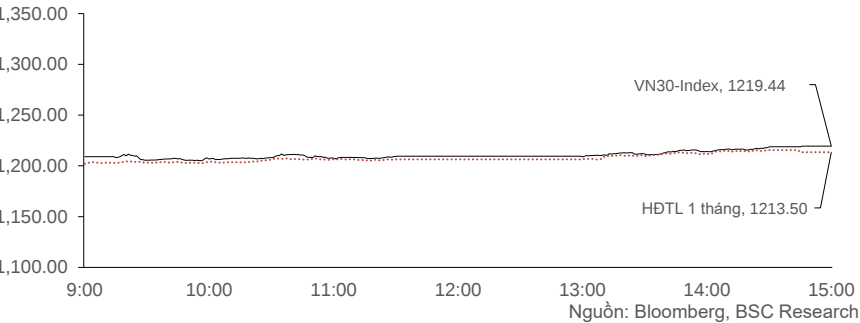
Thị trường chứng khoán thế giới

|             | 12/7    | % 12/7 | 11/7    | % 11/7 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1174.82 | 1.69%  | 1155.29 | -1.37% | -0.55% | -8.51%  |
| S&P 500     |         |        | 3854.43 | -1.15% | 0.76%  | -7.36%  |
| HĐTL S&P500 | 3836.00 | -0.54% | 3856.75 | -1.14% | 0.05%  | -6.80%  |
| Shang-hai   | 3281.47 | -0.97% | 3313.58 | -1.27% | -3.60% | -0.10%  |
| Euro Stoxx  | 3457.14 | -0.42% | 3471.69 | -0.99% | 2.90%  | -3.95%  |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2207 | 1213.50 | 1.07%  | -5.94   | -1.9%  | 224,334 | 7/21/2022  | 11       |
| VN30F2208 | 1210.00 | 0.04%  | -9.44   | 146.5% | 1,425   | 8/18/2022  | 39       |
| VN30F2209 | 1212.50 | 1.14%  | -6.94   | 76.7%  | 76      | 9/15/2022  | 67       |
| VN30F2212 | 1213.50 | 1.97%  | -5.94   | 110.7% | 118     | 12/15/2022 | 158      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 10.42 điểm lên 1219.44 điểm, biên độ dao động 14.6 điểm. Các cổ phiếu như MBB, ACB, TCB, STB và HDB đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.
- Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, có sự cân bằng khi các HĐ VN30F2209 và VN30F2212 tăng, VN30F2205, VN30F2206 giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 trong phiên hôm nay hình thành nền tảng với biên độ nhỏ và thanh khoản thấp, nằm trọn trong cây nến phiên trước đó. Thị trường đang trong giai đoạn tích lũy, chưa có tín hiệu xác nhận xu hướng tiếp diễn hay đảo chiều, các chỉ báo kỹ thuật hầu hết ở trạng thái trung lập. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|------------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CHPG2203 | 9/20/2022  | 70      | 3.02:1 | 503,600   | 36.50%        | 2,200         | 90     | 12.50%  | 0              | 849.99       | 41,584      | 51,500        | 22,300   |
| CHPG2210 | 10/20/2022 | 100     | 6.05:1 | 38,200    | 36.50%        | 1,100         | 90     | 12.50%  | 2              | 42.70        | 48,241      | 47,777        | 22,300   |
| CACB2201 | 9/20/2022  | 70      | 3.2:1  | 87,400    | 29.35%        | 1,500         | 310    | 10.71%  | 52             | 5.98         | 36,231      | 35,500        | 24,000   |
| CHPG2208 | 10/7/2022  | 87      | 3.78:1 | 153,500   | 36.50%        | 2,500         | 320    | 3.23%   | 26             | 12.37        | 53,921      | 40,000        | 22,300   |
| CHPG2212 | 12/27/2022 | 168     | 7.56:1 | 2,383,600 | 36.50%        | 1,000         | 320    | 3.23%   | 95             | 3.38         | 29,643      | 36,789        | 22,300   |
| CACB2204 | 11/7/2022  | 118     | 1.6:1  | 50,300    | 29.35%        | 2,500         | 1,260  | 1.61%   | 602            | 2.09         | 27,381      | 32,500        | 24,000   |
| CFPT2201 | 9/20/2022  | 70      | 6.6:1  | 218,900   | 33.31%        | 2,100         | 950    | 1.06%   | 526            | 1.81         | 88,884      | 106,000       | 83,500   |
| CFPT2203 | 8/1/2022   | 20      | 3.3:1  | 323,400   | 33.31%        | 3,800         | 1,990  | 0.51%   | 1,816          | 1.10         | 86,866      | 95,000        | 83,500   |
| CACB2203 | 10/19/2022 | 99      | 2.4:1  | 165,600   | 29.35%        | 2,500         | 750    | 0.00%   | 297            | 2.53         | 33,909      | 33,000        | 24,000   |
| CHDB2201 | 9/21/2022  | 71      | 5:1    | 295,100   | 39.39%        | 1,500         | 130    | 0.00%   | 26             | 5.06         | 38,399      | 30,999        | 23,500   |
| CHDB2204 | 9/26/2022  | 76      | 2:1    | 7,900     | 39.39%        | 1,700         | 190    | 0.00%   | 60             | 3.18         | 34,360      | 31,500        | 23,500   |
| CHPG2201 | 10/21/2022 | 101     | 7.56:1 | 882,600   | 36.50%        | 1,300         | 110    | 0.00%   | 1              | 114.82       | 38,704      | 49,666        | 22,300   |
| CHPG2209 | 8/22/2022  | 41      | 6.05:1 | 8,200     | 36.50%        | 1,000         | 150    | 0.00%   | 0              | 4,860.13     | 79,835      | 45,555        | 22,300   |
| CHPG2211 | 10/19/2022 | 99      | 3.02:1 | 312,700   | 36.50%        | 2,400         | 220    | 0.00%   | 11             | 19.14        | 34,055      | 44,500        | 22,300   |
| CHDB2205 | 10/20/2022 | 100     | 5:1    | 253,300   | 39.39%        | 1,000         | 370    | -5.13%  | 167            | 2.21         | 31,461      | 27,111        | 23,500   |
| CHDB2206 | 1/3/2023   | 175     | 8:1    | 1,126,400 | 39.39%        | 1,000         | 320    | -5.88%  | 104            | 3.08         | 30,959      | 29,999        | 23,500   |
| CHPG2213 | 10/31/2022 | 111     | 2.26:1 | 1,130,100 | 36.50%        | 4,000         | 1,450  | -7.05%  | 266            | 5.45         | 26,792      | 35,000        | 22,300   |
| CHPG2207 | 9/26/2022  | 76      | 2.26:1 | 7,900     | 36.50%        | 2,200         | 80     | -11.11% | 0              | 280.98       | 44,426      | 51,500        | 22,300   |
| CHDB2203 | 8/15/2022  | 34      | 5:1    | 677,200   | 39.39%        | 1,100         | 60     | -14.29% | 12             | 5.01         | 32,638      | 28,888        | 23,500   |
| CHPG2202 | 9/21/2022  | 71      | 7.56:1 | 1,232,400 | 36.50%        | 1,100         | 50     | -16.67% | 0              | 2,581.20     | 51,197      | 53,888        | 22,300   |
| Tổng     |            |         |        | 9,858,300 | 35.83%**      |               |        |         |                |              |             |               |          |

|            |                                                              |                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |
|            | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |
|            | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |

- Trong phiên giao dịch ngày 12/07/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2211 và CVJC2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 50.00% và 50.00%. Giá trị giao dịch giảm 8.71%, CHPG2213 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.64% thị trường.
- CPOW2203, CVHM2206, CSTB2208 và CTCB2206 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2203, CPOW2202, CMBB2206 và CNVL2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr USD) | EPS (VND)    | P/E      | P/B | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------|-------------------------|--------------|----------|-----|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 64.4                        | -0.2%  | 0.7  | 4,098            | 4.5                     | 3,515        | 18.3     | 4.2 | 97.4%        | 25.8%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 116.8                       | 1.1%   | 0.7  | 1,231            | 1.8                     | 5,443        | 21.5     | 3.5 | 49.0%        | 18.0%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 55.9                        | 2.4%   | 1.3  | 1,804            | 2.7                     | 2,529        | 22.1     | 1.9 | 26.6%        | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 44.3                        | 1.8%   | 0.7  | 451              | 0.1                     | 3,630        | 12.2     | 1.3 | 58.5%        | 11.0%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 69.9                        | -0.1%  | 0.5  | 11,591           | 3.6                     | (578) #N/A   | N/A      | 2.5 | 12.2%        | -2.4%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 26.2                        | 0.8%   | 1.1  | 2,588            | 1.2                     | 401          | 65.4     | 1.9 | 31.1%        | 3.0%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 60.2                        | -0.5%  | 0.8  | 11,397           | 9.4                     | 8,786        | 6.9      | 2.0 | 23.3%        | 34.5%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 21.9                        | 4.5%   | 1.5  | 577              | 9.2                     | 1,503        | 14.5     | 1.4 | 30.9%        | 11.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 20.9                        | 1.2%   | 1.7  | 1,354            | 10.8                    | 2,841        | 7.4      | 1.5 | 34.0%        | 22.6%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 37.0                        | 3.5%   | 1.0  | 538              | 5.3                     | 4,884        | 7.6      | 1.7 | 18.7%        | 26.9%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 23.5                        | 3.8%   | 1.6  | 467              | 4.4                     | 2,619        | 9.0      | 1.4 | 43.1%        | 17.9%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 83.5                        | 0.8%   | 1.0  | 3,983            | 2.2                     | 4,293        | 19.4     | 4.7 | 49.0%        | 26.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 67.5                        | 1.5%   | 0.4  | 964              | 0.0                     | 4,926        | 13.7     | 3.7 | 0.0%         | 30.2%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 99.0                        | 4.3%   | 1.0  | 8,238            | 3.3                     | 5,109        | 19.4     | 3.5 | 2.9%         | 19.2%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 40.4                        | 2.3%   | 1.5  | 2,232            | 0.8                     | 1,950        | 20.7     | 2.0 | 17.3%        | 9.9%    |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 24.2                        | 7.1%   | 1.6  | 503              | 10.4                    | 1,408        | 17.2     | 1.0 | 9.0%         | 5.5%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 23.5                        | 4.4%   | 0.8  | 3,168            | 9.8                     | 2,108        | 11.1     | 1.9 | 41.1%        | 19.1%   |
| DHG                 | Dược              | 88.0                        | 1.0%   | 0.3  | 500              | 0.0                     | 6,105        | 14.4     | 3.2 | 54.2%        | 21.8%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 47.5                        | 2.5%   | 1.3  | 808              | 4.1                     | 12,920       | 3.7      | 1.5 | 16.5%        | 50.2%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 28.5                        | 3.1%   | 1.2  | 656              | 3.6                     | 5,643        | 5.1      | 1.7 | 9.9%         | 38.9%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 71.9                        | -0.1%  | 0.8  | 14,794           | 2.5                     | 4,855        | 14.8     | 2.9 | 23.5%        | 21.1%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 36.4                        | 5.5%   | 1.2  | 8,006            | 2.6                     | 2,266        | 16.1     | 2.1 | 16.9%        | 13.8%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 25.7                        | 0.8%   | 1.5  | 5,370            | 4.0                     | 2,558        | 10.0     | 1.3 | 26.5%        | 13.0%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 27.8                        | 0.9%   | 1.2  | 5,364            | 10.1                    | 3,874        | 7.2      | 1.4 | 17.4%        | 24.0%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 25.1                        | 2.7%   | 1.3  | 4,115            | 6.3                     | 3,623        | 6.9      | 1.5 | 23.2%        | 23.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 24.0                        | 2.1%   | 1.1  | 3,524            | 0.8                     | 3,081        | 7.8      | 1.7 | 30.0%        | 24.2%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 55.5                        | 1.1%   | 0.7  | 198              | 0.1                     | 3,150        | 17.6     | 1.9 | 85.6%        | 10.7%   |
| NTP                 | Nhựa              | 35.3                        | 1.7%   | 0.6  | 199              | 0.0                     | 3,628        | 9.7      | 1.6 | 17.8%        | 16.9%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 18.4                        | 2.8%   | 1.5  | 879              | 0.2                     | 178          | 103.4    | 1.4 | 10.1%        | 1.4%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 22.3                        | 1.1%   | 1.1  | 5,638            | 11.7                    | 5,726        | 3.9      | 1.3 | 20.5%        | 40.4%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 18.1                        | 1.7%   | 1.6  | 392              | 6.0                     | 7,157        | 2.5      | 0.8 | 7.0%         | 35.8%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 73.3                        | 0.4%   | 0.6  | 6,661            | 3.1                     | 4,390        | 16.7     | 4.8 | 54.4%        | 28.9%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 153.6                       | -1.0%  | 0.8  | 4,283            | 0.2                     | 5,969        | 25.7     | 4.6 | 62.7%        | 19.0%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 102.0                       | -0.5%  | 1.0  | 6,314            | 1.3                     | 7,041        | 14.5     | 5.3 | 28.8%        | 45.7%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 18.0                        | 2.9%   | 1.6  | 491              | 1.3                     | 1,144        | 15.7     | 1.3 | 8.1%         | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 77.5                        | 0.1%   | 0.8  | 7,335            | 0.1                     | 363          | 213.6    | 4.5 | 3.8%         | 1.3%    |
| VJC                 | Vận tải           | 125.5                       | -1.5%  | 1.1  | 2,955            | 3.5                     | 361          | 347.2    | 4.0 | 16.8%        | 1.2%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 16.4                        | 0.3%   | 1.7  | 1,574            | 0.6                     | (5,210) #N/A | N/A #N/A | N/A | 5.9%         | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 49.1                        | 2.1%   | 1.0  | 643              | 3.0                     | 2,256        | 21.8     | 2.2 | 45.5%        | 10.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 19.5                        | 4.8%   | 1.4  | 274              | 1.5                     | 2,088        | 9.3      | 1.2 | 13.0%        | 13.0%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 70.1                        | 1.4%   | 0.9  | 488              | 0.2                     | 10,540       | 6.7      | 2.1 | 3.2%         | 37.5%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 50.5                        | 6.0%   | 0.7  | 984              | 1.6                     | 3,677        | 13.7     | 2.9 | 5.6%         | 22.9%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.0                        | 2.6%   | 1.1  | 265              | 0.5                     | 783          | 20.4     | 1.2 | 1.9%         | 5.6%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 62.0                        | 0.6%   | 1.3  | 199              | 2.5                     | (27) #N/A    | N/A      | 0.6 | 49.0%        | 0.0%    |
| CII                 | Xây dựng          | 19.1                        | 4.4%   | 1.3  | 209              | 3.0                     | 1,266        | 15.0     | 0.9 | 9.9%         | 6.1%    |
| REE                 | Điện              | 75.9                        | 5.4%   | -1.4 | 1,173            | 2.9                     | 5,994        | 12.7     | 2.0 | 49.0%        | 16.7%   |
| PC1                 | Điện              | 35.0                        | 5.7%   | -0.4 | 358              | 1.6                     | 3,238        | 10.8     | 1.7 | 4.7%         | 16.9%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.0                        | 3.6%   | 0.6  | 1,319            | 4.5                     | 859          | 15.1     | 1.0 | 2.3%         | 6.9%    |
| NT2                 | Điện              | 23.2                        | 4.3%   | 0.7  | 290              | 0.9                     | 1,933        | 12.0     | 1.5 | 13.9%        | 13.1%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 35.5                        | 6.9%   | 1.5  | 1,185            | 15.3                    | 866          | 41.0     | 1.9 | 19.3%        | 5.3%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 61.4                        | 4%     | 0.9  | 2,763            | 0.3                     | 1,190        | 51.6     | 3.8 | 2.7%         | 8.4%    |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |         |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| BID                                       | 36.40 | 5.51 | 2.48     | 1.67MLN |
| GAS                                       | 99.00 | 4.32 | 2.03     | 779400  |
| GVR                                       | 22.40 | 6.92 | 1.50     | 2.47MLN |
| MBB                                       | 25.05 | 2.66 | 0.63     | 5.86MLN |
| BCM                                       | 61.40 | 3.89 | 0.61     | 125100  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VHM                                       | 0.00  | -0.34  | 3.60MLN  | 1.11MLN |
| VJC                                       | 0.00  | -0.27  | 644400   | 607060  |
| SAB                                       | 0.00  | -0.25  | 25900    | 373600  |
| MSN                                       | 0.00  | -0.18  | 287100   | 192700  |
| TMS                                       | -0.01 | -0.14  | 87700    | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| CIG                                    | 6.42  | 7.00 | 0.00     | 132000.00 |
| CRC                                    | 6.42  | 7.00 | 0.00     | 724400    |
| NHA                                    | 21.40 | 7.00 | 0.02     | 231400    |
| SZC                                    | 48.15 | 7.00 | 0.08     | 1.15MLN   |
| HUB                                    | 23.70 | 7.00 | 0.01     | 58700     |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |        |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|--------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
| CVT                                    | 38.30 | -6.47 | -0.03    | 100    |
| TMS                                    | 74.00 | -6.33 | -0.14    | 87700  |
| L10                                    | 26.70 | -6.32 | -0.01    | 300.00 |
| ABR                                    | 10.70 | -6.14 | 0.00     | 1800   |
| SZL                                    | 55.20 | -6.12 | -0.02    | 1200   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

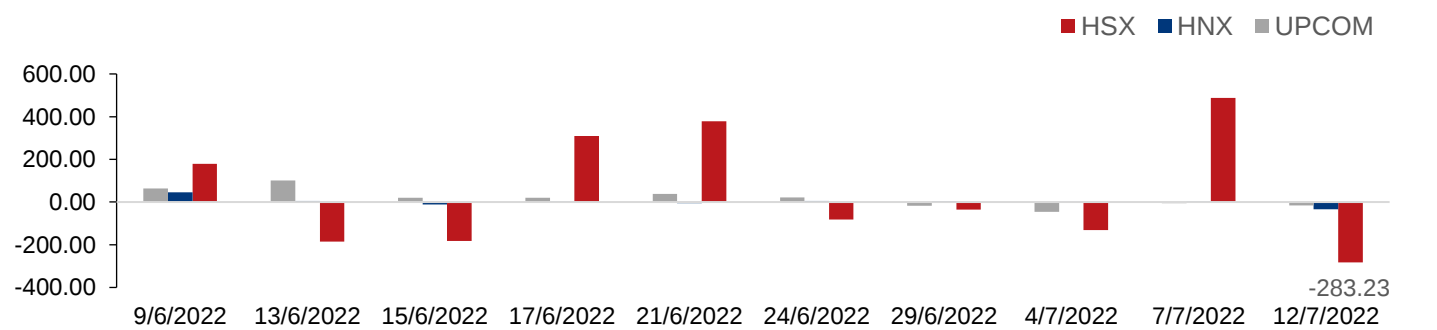
| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |       |      |          |          |
|--------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                         | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| IDC                                        | 56.80 | 4.22 | 0.96     | 3.19MLN  |
| PVS                                        | 24.20 | 7.08 | 0.64     | 10.01MLN |
| THD                                        | 55.60 | 2.02 | 0.49     | 217900   |
| CEO                                        | 30.00 | 3.81 | 0.36     | 6.97MLN  |
| SHS                                        | 14.30 | 2.14 | 0.31     | 6.43MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |       |          |         |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| BAB                                        | 16.60 | -0.60 | -0.12    | 10900   |
| PTI                                        | 65.00 | -2.99 | -0.08    | 700     |
| INN                                        | 49.80 | -6.04 | -0.07    | 5000    |
| CTB                                        | 22.50 | -9.64 | -0.05    | 1.13MLN |
| SCG                                        | 71.20 | -0.56 | -0.04    | 449200  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |     |          |         |
|----------------------------------------|-------|-----|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %   | Index pt | KLGD    |
| TKC                                    | 5.60  | 9.8 | 0.01     | 14500   |
| PMP                                    | 16.00 | 9.6 | 0.00     | 100     |
| DHP                                    | 12.70 | 9.5 | 0.01     | 1000    |
| PVL                                    | 5.80  | 9.4 | 0.04     | 928400  |
| DC2                                    | 8.30  | 9.2 | 0.00     | 4300.00 |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |        |          |         |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD    |
| KMT                                    | 9.00  | -10.00 | 0.00     | 100     |
| SIC                                    | 19.80 | -10.00 | -0.02    | 14600   |
| HCC                                    | 9.20  | -9.80  | 0.00     | 2300    |
| MAS                                    | 35.20 | -9.74  | -0.02    | 800     |
| CTB                                    | 22.50 | -9.64  | -0.05    | 1.13MLN |

Hình 3  
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | CTR | CNTT-VT          | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 61.4         | 3,434  | 17.9     | 5.0 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 116.8        | 5,443  | 21.5     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | EVE | Dệt may          | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 13.7         | 1,701  | 8.1      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | NT2 | Điện             | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 23.2         | 1,933  | 12.0     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | DPR | Cao su           | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 70.8         | 10,029 | 7.1      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | FRT | Bán lẻ           | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 78.0         | 4,874  | 16.0     | 5.1 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | PC1 | Điện             | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 35.0         | 3,238  | 10.8     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | CTI | Xây dựng         | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 13.5         | -129   | #N/A N/A | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | FPT | CNTT             | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 83.5         | 4,293  | 19.4     | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 27.7         | 2,466  | 11.2     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | NKG | Thép             | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 19.3         | 9,632  | 2.0      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | POW | Điện             | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 13.0         | 859    | 15.1     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 116.8        | 5,443  | 21.5     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 64.4         | 3,515  | 18.3     | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PVT | Vận tải          | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 19.5         | 2,088  | 9.3      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | DGC | Hóa chất         | Mua         | 4/3/22          | 177.6               | 233.0        | 100.0        | 8,710  | 11.5     | 5.1 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | Thép             | Mua         | 3/3/22          | 50.1                | 61.7         | 22.3         | 5,726  | 3.9      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản     | Mua         | 2/3/22          | 57.5                | 74.9         | 35.5         | 866    | 41.0     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PSD | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/22          | 41.6                | 50.3         | 22.4         | 5,084  | 4.4      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 24/2/22         | 40.4                | 50.0         | 21.9         | 1,503  | 14.5     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/22         | 111.9               | 143.0        | 55.2         | 4,775  | 11.6     | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | ANV | Thủy sản         | Mua         | 23/2/22         | 34.5                | 40.6         | 45.4         | 2,136  | 21.3     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | TNG | Dệt may          | Mua         | 23/2/22         | 33.0                | 41.7         | 26.1         | 2,701  | 9.7      | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 14/2/22         | 68.4                | 91.6         | 80.3         | 8,331  | 9.6      | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BMI | Bảo hiểm         | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 28.1         | 1,941  | 14.5     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PVI | Bảo hiểm         | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 44.3         | 3,630  | 12.2     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PVS | Dầu khí          | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 24.2         | 1,408  | 17.2     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 99.0         | 5,109  | 19.4     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | HAX | Ô tô             | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 21.7         | 3,141  | 6.9      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | CTD | Xây dựng         | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 62.0         | -27    | #N/A N/A | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | EVE | Dệt may          | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 13.7         | 1,701  | 8.1      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 9.7          | 1,350  | 7.2      | 0.4 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 9.7          | 1,350  | 7.2      | 0.4 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 11.1         | 2,433  | 4.5      | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 116.8        | 5,443  | 21.5     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 116.8        | 5,443  | 21.5     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 64.4         | 3,515  | 18.3     | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SZC | BĐS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 48.2         | 2,762  | 17.4     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 37.6         | 1,900  | 19.8     | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 23.5         | 2,108  | 11.1     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 16.0         | 1,034  | 15.4     | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 80.3         | 8,331  | 9.6      | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 38.9         | 2,916  | 13.3     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 11.5         | 991    | 11.6     | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 26.7         | 1,956  | 13.6     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 38.0         | 3328.9 | 11.4     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 23.2         | 1,933  | 12.0     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Triển vọng ngành Dệt May 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Covid làn sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với Phân tích Nghiên cứu

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639